

#  **HỒ SƠ THAM DỰ**

**CHƯƠNG TRÌNH GIẢI THƯỞNG**

**CÔNG NGHIỆP 4.0 VIỆT NAM**

**INDUSTRIES 4.0 AWARDS - I4.0 AWARDS**

***(Phần do Ban Tổ chức ghi)***

Ngày nhận hồ sơ: ..….../…..../2024

Mã số hồ sơ: …………………....

Nhóm đăng ký: …………….......

 **DANH MỤC HỒ SƠ**

|  |  |
| --- | --- |
| **I** | Đơn đăng ký/đóng dấu |
| **1** | Bản khai hồ sơ đúng theo Mẫu: **(I4.0-2024)** |
| **1.1** | Top Doanh nghiệp công nghiệp 4.0 (**Mẫu: I4.0 -01)**  |
| **1.2** | Top Doanh nghiệp KH&CN và Đổi mới sáng tạo**(Mẫu – I4.0- 02)** |
| **1.3** | Top Doanh nghiệp có sản phẩm số thông minh và giải pháp công nghệ Công nghiệp 4.0 **(Mẫu I4.0 - 03)** |
| **1.4** | Top Địa phương thực hiện ĐMST, Công nghiệp 4.0, Chuyển đổi số **(Mẫu: I4.0 -04)**  |
| **2** | Khai đúng theo tiêu chí đánh giá |
| **II** | Các giấy tờ đơn vị gửi kèm theo |
| **1** | Bản sao giấy đăng ký kinh doanh |
| **2** | Bản sao các chứng chỉ, bằng khen của doanh nghiệp/đơn vị trong thời gian gần đây |
| **3** | Giấy chứng nhận quyền sở hữu tác giả hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc cấp chứng nhận quyền sở hữu đối với sản phẩm công nghệ số. |
| **4** | Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc xác nhận của cơ quan thuế của năm gần nhất của doanh nghiệp |

***Ghi chú:***

* Các giấy tờ mục 2 chỉ cần bản photo, không cần công chứng.

*Bộ hồ sơ đầy đủ có dấu, chữ ký của lãnh đạo doanh nghiệp và gửi về Văn phòng Ban tổ chức từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2024.*

*- Tổ chức, cá nhân có thể tham gia Chương trình theo 02 hình thức: (i) Nộp hồ sơ bản cứng tới Ban Tổ chức hoặc (ii) Nộp hồ sơ trực tuyến tại trang web:i4.0award.vn. Ban Tổ chức khuyến khích đơn vị sử dụng hình thức nộp hồ sơ trực tuyến để giảm lượng giấy sử dụng, góp phần bảo vệ môi trường.*

*Đơn vị gửi bản cứng qua đường bưu điện :*

***Hội đồng Chương trình TOP Industries 4.0 (* I 4.0 AWARDS)**

*Địa chỉ: Phòng 213, 214 Số 24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội*

*hoặc Tầng 6, Tòa nhà IPH, 241 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội*

* *Gửi file hồ sơ đã khai online trên website:* ***i4.0.org.vn*** *hoặc qua email:* *i4.0award@gmail.com*

**PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM DỰ**

 **CHƯƠNG TRÌNH INDUSTRIES4.0 AWARDS 2024**

#  Kính gửi: Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

 Hội đồng Chương trình I4.0 Vietnam 2024

Ban tổ chức Chương trình INDUSTRIES 4.0 AWARDS 2024

1. Tên đơn vị:
2. Tên tiếng Anh:
3. Tên viết tắt:
4. Trụ sở/Địa chỉ (gửi/nhận thư):
5. Điện thoại: Fax:
6. E-mail: Website:
7. Người đại diện pháp luật:
8. Email: Di động:
9. Đại diện liên hệ với BTC:

Họ và tên ……………………………………. Chức vụ ……………………………….

Email ………………………………………… Di động………………………………..

Đăng ký tham dự chương trình Giải thưởng Công nghiệp 4.0 Việt Nam 2024

như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm, dịch vụ** | **Hạng mụcĐăng ký tham gia** |
| 01 |  |  |
| 02 |  |  |

*(Ghi chú: Lĩnh vực đăng ký Danh hiệu ghi cụ thể như trong mục quy chế Giải thưởng Doanh nhiệp Công nghiệp 4.0 Việt Nam – Industries4.0 Awards 2024)*

Chúng tôi xin gửi kèm hồ sơ theo mẫu và các thông tin cần thiết cho việc bình chọn và biểu dương. Chúng tôi xin cam đoan tính xác thực của các thông tin và sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thông tin thêm của Ban Tổ chức.

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các qui định trong Quy chế Chương trình bình chọn, xếp hạng và Giải thưởng Địa phương/ Doanh nghiệp *Industries 4.0 Awards 2024.*

*............ ngày …... tháng …. năm 2024*

 **ĐẠI DIỆN**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**GIỚI THIỆU VỀ DOANH NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên doanh nghiệp** |  |
| **Loại hình doanh nghiệp****(FDI, Cổ phần, TNHH…)** |  |
| **Lĩnh vực hoạt động** | [ ]  Sản xuất [ ]  Thương mại – dịch vụ [ ]  CNTT |
| **Mã ngành (mã VSIC)** |  |
| **Địa chỉ trụ sở chính** |  |
| **Địa chỉ giao dịch** |  |
|  Điện thoại |  | Fax |
|  Website  |  | Email |
| **Năm thành lập** |  |
| **Người đại diện pháp luật** | Chức vụ | Điện thoại đi động | Email |
| Họ và tên |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Đầu mối liên hệ của doanh nghiệp** | Chức vụ | Điện thoại di động | Email |
| Họ và tên |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

***Chú ý: Địa phương/doanh nghiệp cung cấp các tài liệu gủi kèm theo các tiêu chí ./.***

TIÊU CHÍ BÌNH CHỌN TOP CÔNG NGHIỆP 4.0 - INDUSTRIE 4.0

TOP I4.0 AWARDS

**Hạng mục 1: TOP Doanh nghiệp Công nghiệp 4.0 Việt Nam**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Tự chấm** | **Tài liệu đính kèm** |
| 1. **ĐÁNH GIÁ THEO 5 TIÊU CHÍ CHÍNH VÀ CÁC TIÊU CHÍ PHỤ**
 | **100** |  | 1. **t**
 |
| **1** | **Tiêu chí Tự động hóa trong sản xuất** | **15** |  |  |
| 1.1 | Tự động hóa dây chuyền xản xuất (Tự động hóa khâu thiết kế, Tự động hóa vật tư - kho hàng, tự động hóa dây chuyền sản xuất:  |  |  |  |
| *- (81 ÷ 100) %* | 5 |  |  |
| *- (61 ÷ 80) %* | 3 |  |  |
| *- (< 60) %*  | 2 |  |  |
| 1.2 | Sản xuất tích hợp CIM: Xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất tích hợp giữa sản xuất - kinh doanh: Kết nối các phòng chức năng của doanh nghiệp như phòng kinh doanh, phòng vật tự, phòng thiết kế, phòng kế hoạch với hệ điều khiển sản xuất, phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh  ***Ghi chú:*** *Các doanh nghiệp có khả năng làm chủ, tự thiết kế và phát triển hệ thống tính 100% điểm)**Các doanh nghiệp thuê các đơn vị CNTT bên ngoài thiết kế và phát triển hệ thống (tính 60% điểm)*  | 10 |  |  |
| **2**  | **Tiêu chí Điều khiển tối ưu hóa quá trình sản xuất** | **15** |  |  |
|  | - Mức độ tin cậy an toàn dây chuyền sản xuất tính số lần sự cố/năm vận hành được giảm (%) | 3 |  |  |
|  | - Tối thiểu hóa tiêu thụ năng lượng (mức tiết kiệm) (%) | 3 |  |  |
|  | - Tối thiểu hóa tiêu thụ nguyên liệu (mức tiết kiêm) giảm (%) | 3 |  |  |
|  | - Chất lượng sản phẩm (mức độ phế phẩm/ năm) giảm còn (%) | 2 |  |  |
|  | - Giảm chi phí vận hành (%) | 2 |  |  |
|  | - Hạ giá thành sản xuất (%)***Ghi chú:****- Các doanh nghiệp có khả năng kiểm soát các thông số này dựa trên nền tảng CNTT tích hợp (100% điểm)**- Các doanh nghiệp chưa có khả năng kiểm soát các thông số này dựa trên nền tảng CNTT tích hợp (cho 80% điểm)* | 2 |  |  |
| **3** | **Tiêu chí Thực hiện chuyển đổi số để phát triển sản xuất kinh doanh**  | **20** |  |  |
| 3.1 | Chuyển đổi số trong quản trị nguồn lực phục vụ quy hoạch phát triển nguồn nhân vật lực (cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu công nghệ) | 5 |  |  |
| 3.2 | Chuyển đổi số tình trạng làm việc của thiết bị sản xuất, phục vụ quản trị các thiết bị  | 5 |  |  |
| 3.3 | Chuyển đổi số trong quản trị sản phẩm và chất lượng sản phẩm  | 5 |  |  |
| 3.4 | Chuyển đổi số trong quản trị sản xuất - kinh doanh  | 5 |  |  |
| **4** | **Tiêu chí Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ mới để thông minh hóa sản xuất kinh doanh**  | **30** |  |  |
| 4.1 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc nhận dạng và dự báo tình trạng hoạt động thiết bị, dây chuyền sản xuất phục vụ công việc bảo dưỡng phòng ngừa và tăng độ tin cậy của dây chuyền thiết bị  | 6 |  |  |
| 4.2 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong sản xuất - kinh doanh để thông minh hóa khâu quản trị và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh | 6 |  |  |
| 4.3 | Ứng dụng mạng nơron để nhận dạng đánh giá, phân loại đánh giá chất lượng sản phẩm | 6 |  |  |
| 4.4 | Thông minh hóa dây chuyền sản xuất dùng rô bốt thông minh | 6 |  |  |
| 4.5 | Ứng dụng công nghệ mới *(Chọn 1 trong 3)*   | 6 |  |  |
|  | - Ứng dụng công nghệ in 3D chế tao sản phẩm mới định hướng thị trường (dành cho nghành công nghiệp chế tạo) |  |  |  |
|  | - Ứng dụng công nghệ Nano tạo sản phẩm mới chất lượng cao (cho nghành công nghiệp chế tạo vật liệu) |  |  |  |
|  | - Ứng dụng các loại công nghệ mới trong công nghiệp chế biến thực phẩm tạo ra sản phẩm mới có chất lượng cao và giá trị gia tăng lớn |  |  |  |
| **5** | **Tiêu chí Hiệu quả tăng trưởng** | **20** |  |  |
| 5.1 | Mức độ tăng trưởng doanh thu năm so với năm trước | 10 |  |  |
|  | * *Tăng trưởng dưới 5%:*
 | 50% điểm |  |  |
|  | * *Tăng trưởng từ 5-10% :*
 | 70% điểm |  |  |
|  | * *Tăng trưởng trên 10%:*
 | 100% điểm |  |  |
| 5.2 | Mức độ tăng trưởng lợi nhận so với năm trước | 10 |  |  |
|  | * *Tăng trưởng dưới 5%*
 | 50% điểm |  |  |
|  | * *Tăng trưởng trên 5%*
 | 100% điểm |  |  |

**Hạng mục 2: TOP Tổ chức/ doanh nghiệp KH&CN**

**và Đổi mới sáng tạo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | 1. **Tiêu chí đánh giá**
 | **Điểm tối đa** | **Tự chấm** | **Tài liệu đính kèm** |
| 1. **ĐÁNH GIÁ THEO 4 CHỈ TIÊU CHÍNH VÀ CÁC TIÊU CHÍ PHỤ**
 | **100** |  |  |
| **1.** | **Ứng dụng các tiến bộ KHKT trong hoạt động tổ chức** | **30** |  |  |
| 1. 1.1
 | Áp dụng các thiết bị điều khiển số, công nghệ số và tự động hóa quy trình điều hành, sản xuất, kinh doanh | 6 |  |  |
| 1. 1.2
 | Ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, SX-KD, phát triển thương mại điện tử | 6 |  |  |
| 1. 1.3
 | Có hệ thống điều khiển trung tâm để khai thác cơ sở dữ liệu của Tổ chức/ Doanh nghiệp trong điều hành và SX-KD  | 6 |  |  |
| 1. 1.4
 | Áp dụng hệ thống quản lý đổi mới sáng tạo trong quản trị/ sản xuất và mô hình Kinh doanh theo các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, khu vực | 6 |  |  |
| 1. 1.5
 | Có phần mềm quản lý hoạch định nguồn lực, chuỗi cung ứng, vòng đời sản phẩm, phát triển thị trường và quan hệ khách hàng | 6 |  |  |
| 1. **2**
 | **Chiến lược phát triển Tổ chức theo hướng đầu tư KN&CN và Chuyển đổi số** | **30** |  |  |
| 1. 2.1
 | Định hướng áp dụng Công nghệ thông minh, Chuyển đổi số vào SX-KD và quản trị tổ chức/ doanh nghiệp | 10 |  |  |
| 1. 2.2
 | Xây dựng nền tảng Công nghiệp 4.0 và hệ sinh thái Chuyển đổi số | 8 |  |  |
| 1. 2.3
 | Hợp tác liên kết với các chuyên gia, tổ chức, Viện, Trường và các Doanh nghiệp khác trong Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | 8 |  |  |
| 1. 2.4
 | Khai thác nguồn nhân lực trong và ngoài Tổ chức/DN để phát triển bền vững và mở rộng kết nối thị trường | 4 |  |  |
| **3** | **Mức độ đầu tư vào KH&CN và ĐMST của tổ chức/doanh nghiệp** | **20** |  |  |
| 1. 3.1
 | Tỷ trọng chi phí R &D trên doanh thu (%) | 5 |  |  |
| 1. 3.2
 | Quỹ đầu tư cho Phát triển KHCN và ĐMST/Lợi nhuận (%) | 5 |  |  |
| 1. 3.3
 | Chi phí cho đầu tư cho đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | 5 |  |  |
| 1. 3.4
 | Kế hoạch đầu tư mua sắm trang thiết bị số và TĐH | 5 |  |  |
| 1. **4**
 | **Kết quả, thành tựu ứng dụng KHCN & ĐMST của tỏ chức trong 2 năm gần đây** | **20** |  |  |
| 4.1 | Mức độ tăng trưởng doanh thu (%)  | 5 |  |  |
| 1. 4.2
 | Có sản phẩm công nghệ mới, công nghệ cao được thị trường chấp nhận | 5 |  |  |
| 1. 4.3
 | Có đăng ký phát minh sáng chế về sản phẩm hay giải pháp Công nghệ | 5 |  |  |
| 1. 4.4
 | Mức độ tăng trưởng thu nhập của người lao động (%) | 5 |  |  |

**Hạng mục 3: TOP Doanh nghiệp có sản phẩm số thông minh và Giải pháp công nghệ Công nghiệp 4.0**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Tự chấm** | **Tài liệu đính kèm** |
| **ĐÁNH GIÁ THEO 5 TIÊU CHÍ CHÍNH VÀ CÁC TIÊU CHÍ PHỤ** | **100** |  |  |
| 1. **1**
 | **Tiêu chí 1: Đánh giá sản phẩm, giải pháp công nghệ số (CNS)** | **20** |  |  |
| 1. 1.1
 | Doanh nghiệp đã có sản phẩm, giải pháp công nghệ số được triển khai trong thực tế, trong đó:* *Ứng dụng các công nghệ mới (vật liệu mới, AI, big data, machine learning…)*
* *Sản phẩm hoặc giải pháp đã được bình chọn/vinh danh trong trong nước và quốc tế*
 | 5 |  |  |
| 1.2 | Đối tượng khách hàng mà sản phẩm hay giải pháp công nghệ số hướng tới:* *Sản phẩm/giải pháp phục vụ nhu cầu chung*
* *Sản phẩm/giải pháp phục vụ sản xuất công nghiệp*
* *Cả hai đối tượng trên*
 | 5 |  |  |
| 1.3 | Sản phẩm/ giải pháp được thiết kế dựa trên:* *Kế thừa, phát triển dựa trên các nền tảng sẵn có*
* *Tự nghiên cứu và phát triển*
 | 5 |  | d |
| 1.4 | Tỷ trọng doanh thu từ các sản phẩm/giải pháp công nghệ số của doanh nghiệp, *trong đó :* * *Từ 30% - 50% doanh thu*
* *Từ 51% - 70% doanh thu*
* *Từ 71% - 100% doanh thu*
 | 5 |  |  |
| 1. **2**
 | **Tiêu chí 2: Kế hoạch, chiến lược quảng bá và phát triển thị trường cho sản phẩm hay giải pháp** | **20** |  |  |
| 1. 2.1
 | Doanh nghiệp đã có khảo sát nhu cầu thị trường cho sản phẩm hay giải pháp của mình | 10 |  |  |
| 1. 2.2
 | Chiến lược quảng bá, phát triển thị trường cho sản phẩm/giải pháp của mình, trong đó:* *Truyền thông trong nước*
* *Truyền thông quốc tế*
* *Đại lý/đại diện trong nước*
* *Đại lý/đại diện quốc tế*
 | 5 |  |  |
| 2.3 | Khả năng liên kết, hợp tác phát triển hệ sinh thái của sản phẩm/giải pháp | 5 |  |  |
| **3** | **Tiêu chí 3: Mô hình quản trị và môi trường doanh nghiệp.** | **20** |  |  |
| 3.1 | Đã xây dựng và vận hành bộ phận R&D của doanh nghiệp | 4 |  |  |
| 3.2 | Đã có công cụ quản trị doanh nghiệp tiên tiến, trong đó:* *Có hạ tầng số để quản trị doanh nghiệp*
* *Có phát triển và ứng dụng hệ thống giao/đánh giá công việc cho nhân viên*
* *Ứng dụng ISO trong các giai đoạn xây dựng sản phẩm/giải pháp*
 | 4 |  |  |
| 3.3 | Môi trường làm việc thân thiện, công bằng, khích lệ khả năng sáng tạo/cống hiến của nhân viên | 4 |  |  |
| 3.4 | Có kế hoạch tự đánh giá và cải tiến doanh nghiệp không ngừng | 4 |  |  |
| 3.5 | Có hệ thống kiểm soát và bảo vệ môi trường | 4 |  |  |
| **4** | **Tiêu chí 4: Kế hoạch xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp** | **20** |  |  |
| 4.1 | Luôn coi nhân lực là điều kiện tiên quyết để phát triển, là nguồn lực quan trọng nhất của doanh nghiệp. | 4 |  |  |
| 4.2 | Lãnh đạo doanh nghiệp có kế hoạch đào tạo nội bộ cho nhân viên cấp dưới. | 4 |  |  |
| 4.3 | Có chiến lược/chính sách hỗ trợ, khuyến khích người lao động tự đào tạo, nâng cao trình độ. | 4 |  |  |
| 4.4 | Có chương trình hợp tác với các cơ sở đào tạo/NC (trường, viện) | 4 |  |  |
| 4.5 | Ứng dụng các công cụ số/tối ưu trong các giai đoạn tuyển dụng nhân sự | 4 |  |  |
| **5** | **Tiêu chí 5: Đánh giá kết quả, chiến lược phát triển của doanh nghiệp**  | **20** |  |  |
| 5.1 |  Mức độ tăng trưởng doanh thu năm nay so với năm trước, *trong đó:** *Tăng trưởng dưới 5%*
* *Tăng trưởng từ 5-10%*
* *Ttăng trưởng trên 10%*
 | 5 |  |  |
| 5.2 | Mức độ tăng trưởng nộp ngân sách năm nay so với năm trước, *trong đó:* * *Tăng trưởng dưới 5%*
* *Tăng trưởng trên 5%*
 | 5 |  |  |
| 5.3 | Mức độ tăng trưởng thu nhập của người lao động năm nay so với năm trước, *trong đó:* * *Tăng trưởng dưới 5*
* *Tăng trưởng trên 5%*
 | 5 |  |  |
| 5.4 | Mục tiêu tăng trưởng 5 năm sắp tới có khả năng hiện thực, *trong đó:* * *Có kế hoạch tăng trưởng doanh thu dưới 5%/năm*
* *Có kế hoạch tăng trưởng doanh thu 5-10%/năm*
* *Có kế hoạch tăng trưởng doanh thu trên 10%/năm*
 | 5 |  |  |

**Hạng mục 4: TOP Địa phương tiêu biểu chủ động thực hiện CMCN 4.0**

**và Chuyển đổi số**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Tự chấm** | **Tài liệu đính kèm** |
| **ĐÁNH GIÁ THEO 5 TIÊU CHÍ CHÍNH VÀ CÁC TIÊU CHÍ PHỤ** | **100** |  |  |
| 1. **1**
 | **Tiêu chí 1: Đánh giá chung về chỉ số CĐS và ƯDCNTT** | **20** |  |  |
| 1. 1.1
 | Top các địa phương/đơn vị cấp bộ được đánh giá xếp loại trên mức trung bình của năm 2023 theo chỉ số DTI của Bộ TT&TT, trong đó:* *Các chỉ số Chính quyền số, Kinh tế số, Xã hội số không có điểm dưới mức trung bình*
 | 10 |  |  |
| 1.2 | Địa phương/đơn vị cấp bộ có các ứng dụng tương tác CQ-ND được đánh giá hiệu quả:* *Tương tác chính quyền-người dân*
* *Phản ánh hiện trường và xử lý của chính quyền*
* *Các ƯDCNTT trong xã hội số, kinh tế số nổi bật*
 | 10 |  |  |
| 1. **2**
 | **Tiêu chí 2: Có kế hoạch ứng dụng công nghệ số trong phát triển công nghiệp địa phương** | **20** |  |  |
| 1. 2.1
 | Địa phương có các chương trình cụ thể trong việc triển khai ứng dụng công nghệ số (CMCN 4.0) trong thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương | 10 |  |  |
| 1. 2.2
 | Các ứng dụng CMCN 4.0 thể hiện ở:* *Sản xuát thông minh*
* *Phát triển đô thị, môi trường thông minh*
* *Ưng dụng công nghệ của CMCN 4,0 trong đời sống xã hội của địa phương*
* *Phát triển các kỹ năng số cho người dân*
 | 5 |  |  |
| 2.3 | Khả năng liên kết, hợp tác phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số giữa CQ và doanh nghiệp | 5 |  |  |
| **3** | **Tiêu chí 3: Có kế hoạch ứng dụng mô hình nông thôn mới thông minh tại địa phương** | **20** |  |  |
| 3.1 | Đã xây dựng kế hoạch cho CĐS nông nghiệp nông thôn – đặc biệt là Chương trình NTM 2021-2025 | 5 |  |  |
| 3.2 | Đã có thí điểm xây dựng Xã/NTM thông minh trên địa bàn | 10 |  |  |
| 3.3 | Tạo liên kết Đô thị - Nông thôn theo các tiêu chí phát triển bền vững chú trọng vào Chuyển đổi số | 5 |  |  |
| **4** | **Tiêu chí 4: Kế hoạch xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của các đơn vị thuộc địa phương** | **20** |  |  |
| 4.1 | Có chiến lược phát triển nguồn lực cho CMCN 4.0 và CĐS | 4 |  |  |
| 4.2 | Có kế hoạch đào tạo kỹ năng số cho chuyên viên. | 4 |  |  |
| 4.3 | Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích người lao động tự đào tạo, nâng cao trình độ về kỹ năng số | 4 |  |  |
| 4.4 | Có chương trình hợp tác với các cơ sở đào tạo/NC (trường, viện) | 4 |  |  |
| 4.5 | Ứng dụng các công cụ số/tối ưu trong các giai đoạn tuyển dụng nhân sự | 4 |  |  |
| **5** | **Tiêu chí 5: Đánh giá kết quả, chiến lược phát triển CMCN 4.0 và CĐS của địa phương** | **20** |  |  |
| 5.1 | Mức độ hoàn thiện các DVCTT theo cấp độ (3, 4) | 5 |  |  |
| 5.2 | Mức độ tăng trưởng về tỷ trọng KTS của địa phương | 5 |  |  |
| 5.3 | Mức độ tăng trưởng các doanh nghiệp ứng dụng CMCN 4.0 và doanh nghiệp công nghệ trên địa bàn | 5 |  |  |
| 5.4 | Mức độ gia tăng công bố dữ liệu trên cổng dữ liệu trực tuyến của địa phương | 5 |  |  |